

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSDP 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1538 /QĐ-UBND ngày 04/10/2026 của Phòng Kinh tế xã Chợ Rã)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước thực hiện quý so (%)	
			Quý 3	Lũy kế	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4=3/1	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	30,700,000,000	7,342,517,994	20,012,181,723	65.19%	67%
I	Thu nội địa	30,700,000,000	7,342,517,994	20,012,181,723	65.19%	67%
II	Thu từ đầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
IV	Thu viện trợ					
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	145,907,000,000	70,071,889,883	171,519,959,028	117.6%	
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	26,210,000,000	5,837,978,260	17,381,668,072	66.3%	
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	11,362,000,000	4,150,143,985	14,523,353,917	127.8%	
	Thuế giá trị gia tăng	2,967,000,000	1,083,065,317	5,947,715,919	200.5%	68%
	Thuế tài nguyên	1,835,000,000	1,575,516,102	2,994,098,283	163.2%	
	Thuế thu nhập cá nhân	1,520,000,000	369,205,758	1,112,816,050	73.2%	90%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	700,000,000	142,646,320	894,542,140		79%
	Lệ phí trước bạ	4,340,000,000	979,710,488	3,574,181,525	82.4%	61%
	Các khoản ủng hộ, huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật cho cấp xã					
2	Thuế giá trị gia tăng (phần NSDP hưởng 30%)					
3	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	14,848,000,000	1,687,834,275	2,858,314,155	19.3%	18%
	Các loại phí, lệ phí	1,095,000,000	16,230,000	44,589,723	4.1%	1%
	Thu tiền sử dụng đất	12,000,000,000	1,607,197,873	2,064,959,495		37%
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	31,000,000	8,116,567	12,758,355		12%
	Thuế tiêu thu đặc biệt	20,000,000	33,806,400	33,806,400		
	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển	422,000,000	28,716,783	200,181,334		
	Thu khác ngân sách	1,280,000,000	- 6,233,348	502,018,848		15%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	119,697,000,000	20,209,531,998	110,113,911,331	91.99%	39%
1	Thu bổ sung cân đối	76,121,000,000	19,030,249,000	57,090,745,333	75.00%	30%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	43,576,000,000	1,179,282,998	53,023,165,998	121.68%	59%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
IV	Thu kết dư		374,784,985	374,784,985		268%
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		43,649,594,640	43,649,594,640		746%
C	TỔNG CHI NSDP	145,907,000,000	26,281,542,646	84,810,190,029	58.13%	30%
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	102,331,000,000	13,347,572,859	52,040,797,149	50.86%	21%
1	Chi đầu tư phát triển	10,262,000,000		2,423,557,795		23%
2	Chi thường xuyên	89,528,000,000	12,260,234,859	48,393,876,164	54.05%	21%
2.1	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	57.800.000.000	5.343.064.857	30,978,865,176	53.60%	39%
2.2	Chi khoa học, công nghệ	557.000.000				
2.3	Chi y tế, dân số và gia đình					

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSDP 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1538 /QĐ-UBND ngày 04/10/2026 của Phòng Kinh tế xã Chợ Rã)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước thực hiện quý so (%)	
			Quý 3	Lũy kế	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4=3/1	5
2.4	Chi văn hoá thông tin	309.312.000	96.548.957	130,913,356	42.32%	6%
2.5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	135.000.000	8.928.531	30,032,725	22.25%	2%
2.6	Chi thể dục thể thao	180.000.000	65.506.900	179,021,900	99.46%	31%
2.7	Chi bảo vệ môi trường	589.000.000		7,988,000	1.36%	0%
2.8	Chi các hoạt động kinh tế	4.449.186.000	302.831.073	302,831,073	6.81%	2%
2.9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	21.463.814.000	5.982.312.241	16.249.758.434	75.71%	17%
2.10	Chi đảm bảo xã hội	234.000.000	100,000,000	100,000,000	42.74%	0%
2.11	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	2.352.688.000			0.00%	0%
2.12	Chi quốc phòng	229.762.000	160.526.300	160,526,300	69.87%	2%
2.13	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	310.238.000	200.516.000	253,939,200	81.85%	
2.14	Nguồn thu tiền sử đất (thực hiện công tác cấp giấy, đo vẽ bản đồ)	918.000.000				
2.15	Nguồn Cải cách tiền lương					
3	Chi cho vay					
4	Chi viện trợ					
5	Chi trả nợ lãi					
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
7	Dự phòng NSNN	2,541,000,000	628,338,000	628,338,000		
8	Các nhiệm vụ chi khác		459,000,000	595,025,190		
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	4,671,000,000	2,059,636,419	4,604,474,134	98.58%	
1	Chi đầu tư phát triển		824,536,419	824,536,419		
2	Chi thường xuyên	4,671,000,000	1,235,100,000	3,779,937,715	80.92%	
2.1	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề					
2.2	Chi khoa học, công nghệ					
2.3	Chi y tế, dân số và gia đình					
2.4	Chi văn hoá thông tin					
2.5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn					
2.6	Chi thể dục thể thao					
2.7	Chi bảo vệ môi trường					
2.8	Chi các hoạt động kinh tế	271,000,000		544.837.715	201.05%	
2.9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể					
2.10	Chi đảm bảo xã hội	4,400,000,000	1,235,100,000	3,235,100,000	73.53%	
2.11	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật					
2.12	Chi quốc phòng					
2.13	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội					
3	Chi cho vay					
4	Chi viện trợ					
5	Chi trả nợ lãi					
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
7	Dự phòng NSNN					
8	Các nhiệm vụ chi khác					
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS cấp tỉnh cho NSDP	38,905,000,000	10,874,333,368	28,164,918,746	72.39%	
1	Chi đầu tư phát triển					
2	Chi thường xuyên	38,905,000,000	9,273,062,917	26,563,648,295	68.28%	
2.1	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	18,785,000,000	5,645,136,000	12,523,492,000	66.67%	
2.2	Chi khoa học, công nghệ					
2.3	Chi y tế, dân số và gia đình		1,075,999,197	3,053,028,110		
2.4	Chi văn hoá thông tin					
2.5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn					

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSDP 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1538 /QĐ-UBND ngày 04/10/2026 của Phòng Kinh tế xã Chợ Rã)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước thực hiện quý so (%)	
			Quý 3	Lũy kế	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4=3/1	5
2.6	Chi thể dục thể thao					
2.7	Chi bảo vệ môi trường					
2.8	Chi các hoạt động kinh tế	2,290,000,000		3,263,588,876	142.51%	
2.9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng,	3,438,000,000			0.00%	
2.10	Chi đảm bảo xã hội	12,533,000,000	1.734.362.220	5.625.977.625	44.89%	
2.11	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật					
2.12	Chi quốc phòng	1,362,000,000	486,842,000	1,377,741,384	101.16%	
2.13	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	497,000,000	330,723,500	719,820,300	144.83%	
3	Chi cho vay					
4	Chi viện trợ		1,601,270,451	1,601,270,451		
5	Chi trả nợ lãi					
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
7	Dự phòng NSNN					
8	Các nhiệm vụ chi khác					
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

* Cột dự toán là dự toán giao đầu năm 2026

ƯỚC THỰC HIỆN THU NSNN 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1538 /QĐ-UBND ngày 04/10/2026 của Phòng Kinh tế xã Chợ Rã)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước thực hiện quý so (%)	
			Quý 3	Lũy kế	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	30,700,000,000	7,342,517,994	20,012,181,723	65.19%	67%
I	Thu nội địa	30,700,000,000	7,342,517,994	20,012,181,723	65.19%	67%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước địa phương	492,000,000	206,835,706	485,743,247	98.73%	69%
	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước trung ương	340,000,000	120,055,146	343,600,071	101.06%	95%
	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước địa phương	152,000,000	86,780,560	142,143,176	93.52%	42%
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN					
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	9,520,000,000	2,835,034,139	9,870,165,742	103.68%	85%
	Thuê Giá trị gia tăng	6,965,000,000	1,170,831,804	6,088,240,288	87.41%	70%
	Thuế tài nguyên	1,835,000,000	1,513,653,509	2,911,392,960	158.66%	161%
	Thuế tiêu thị đặc biệt	20,000,000	33,806,400	33,806,400	169.03%	98%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	700,000,000	116,742,426	836,726,094	119.53%	74%
4	Thuế thu nhập cá nhân	1,520,000,000	369,205,758	1,112,816,050	73.21%	90%
5	Các loại phí, lệ phí	1,095,000,000	301,156,552	746,656,744	68.19%	59%
6	Lệ phí trước bạ	4,340,000,000	979,710,488	3,574,181,525	82.35%	61%
7	Các khoản ủng hộ, huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật cho cấp xã					
8	Các khoản thu về nhà, đất	12,453,000,000	2,142,813,267	2,947,559,250	23.67%	51%
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	31,000,000	8,116,567	12,758,355	41.16%	12%
-	Trợ cấp theo Nghị định 14/2020/NĐ-CP					
-	Thu tiền thuê đất	422,000,000	33,784,450	235,507,445	55.81%	
-	Thu tiền sử dụng đất	12,000,000,000	2,100,912,250	2,699,293,450	22.49%	48%
-	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu NN					
9	Thu tiền sử dụng khu vực biển					
10	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công					
11	Thu từ hoạt động xổ số					
12	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển					
13	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước					
-	Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế					
-	Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước					
14	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác					
15	Thu khác ngân sách	1,280,000,000	507,762,084	1,275,059,165	99.61%	
II	Thu từ đầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu					
2	Thuế xuất khẩu					
3	Thuế nhập khẩu					
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu					
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu					
6	Thu khác					
IV	Thu viện trợ					
B	Hoàn thuế GTGT, thuế TTĐB và các khoản thu khác	0				
1	Thuế GTGT					

ƯỚC THỰC HIỆN THU NSNN 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1538 /QĐ-UBND ngày 04/10/2026 của Phòng Kinh tế xã Chợ Rã)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước thực hiện quý so (%)	
			Quý 3	Lũy kế	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4	5
2	Thuế TTĐB					
3	Hoàn các khoản thu khác					
C	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHẦN CẤP	26,210,000,000	5,837,978,260	17,381,668,072	66.32%	
1	Từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP	14,848,000,000	1,687,834,275	2,858,314,155	19.25%	
2	Thuế GTGT (phần NSDP hưởng 30%)					
3	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	11,362,000,000	4,150,143,985	14,523,353,917	127.82%	

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NSNN 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 1538 /QĐ-UBND ngày 04/10/2026 của Phòng Kinh tế xã Chợ Rã)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước thực hiện quý I tháng so (%)	
			Quý 3	Lũy kế	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4=3/1	5
	TỔNG CHI NSĐP	145,907,000,000	25,653,204,646	84,181,852,029	57.70%	
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	102,331,000,000	12,719,234,859	51,412,459,149	50.24%	
I	Chi đầu tư phát triển	10,262,000,000		2,423,557,795		
1	Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực	10,262,000,000		2,423,557,795		
2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia					
II	Chi trả nợ lãi					
III	Chi thường xuyên	89,528,000,000	12,260,234,859	48,393,876,164	54.05%	
1	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	57.800.000.000	5,343,064,857	30,978,865,176	53.60%	
2	Chi khoa học, công nghệ	557.000.000				
3	Chi y tế, dân số và gia đình					
4	Chi văn hoá thông tin	309.312.000		130,913,356		
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	135.000.000	96,548,957	30,032,725		
6	Chi thể dục thể thao	180.000.000	8.928.531	179,021,900		
7	Chi bảo vệ môi trường	589.000.000	65,506,900	7,988,000		
8	Chi các hoạt động kinh tế	4.449.186.000		302,831,073	6.81%	
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	21.463.814.000	302,831,073	16,249,758,434	75.71%	
10	Chi đảm bảo xã hội	234.000.000	5,982,312,241	100,000,000		
11	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	2.352.688.000	100,000,000		0.00%	
12	Chi quốc phòng	229.762.000		160,526,300		
13	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	310.238.000	160,526,300	253,939,200	81.85%	
14	Nguồn thu tiền sử đất (thực hiện công tác cấp giấy, đo vẽ bản đồ)	918.000.000	200,516,000			
15	Nguồn Cải cách tiền lương					
3	Chi cho vay					
4	Chi viện trợ					
5	Chi trả nợ lãi					
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
7	Dự phòng NSNN		628,338,000	628,338,000		
V	Chi cho vay					
VI	Trợ cấp theo Nghị định 14/2020/NĐ-CP					
VII	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
VIII	Dự phòng ngân sách nhà nước	2.541.000.000				
IX	Chi cải cách tiền lương, tính gián biên chế					
X	Các nhiệm vụ chi khác	-	459,000,000	595,025,190		
B	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSĐP	4,671,000,000	2,059,636,419	4,604,474,134		
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án		824,536,419	824,536,419		
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách	4,671,000,000	1,235,100,000	3,779,937,715		
2.1	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề					
2.2	Chi khoa học, công nghệ					
2.3	Chi y tế, dân số và gia đình					
2.4	Chi văn hoá thông tin					
2.5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn					
2.6	Chi thể dục thể thao					
2.7	Chi bảo vệ môi trường					
2.8	Chi các hoạt động kinh tế	271,000,000		544,837,715		
2.9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể					
2.10	Chi đảm bảo xã hội	4,400,000,000	1,235,100,000	3,235,100,000		
2.11	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật					
2.12	Chi quốc phòng					

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NSNN 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 1538 /QĐ-UBND ngày 04/10/2026 của Phòng Kinh tế xã Chợ Rã)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước thực hiện quý I tháng so (%)	
			Quý 3	Lũy kế	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4=3/1	5
2.13	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội					
3	Chi cho vay					
4	Chi viện trợ					
5	Chi trả nợ lãi					
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
7	Dự phòng NSNN					
8	Các nhiệm vụ chi khác					
C	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS cấp tỉnh cho NSDP	38,905,000,000	10,874,333,368	28,164,918,746	72.39%	
1	Chi đầu tư phát triển					
2	Chi thường xuyên	38,905,000,000	9,273,062,917	26,563,648,295	68.28%	
2.1	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	18,785,000,000	5,645,136,000	12,523,492,000		
2.2	Chi khoa học, công nghệ					
2.3	Chi y tế, dân số và gia đình		1,075,999,197	3,053,028,110		
2.4	Chi văn hoá thông tin					
2.5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn					
2.6	Chi thể dục thể thao					
2.7	Chi bảo vệ môi trường					
2.8	Chi các hoạt động kinh tế	2,290,000,000		3,263,588,876		
2.9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	3,438,000,000				
2.10	Chi đảm bảo xã hội	12,533,000,000	1,734,362,220	5,625,977,625	44.89%	
2.11	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật					
2.12	Chi quốc phòng	1,362,000,000	486,842,000	1,377,741,384	101.16%	
2.13	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	497,000,000	330,723,500	719,820,300		
3	Chi cho vay					
4	Chi viện trợ		1,601,270,451	1,601,270,451		
5	Chi trả nợ lãi					
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
7	Dự phòng NSNN					
8	Các nhiệm vụ chi khác					
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia					

UBND XÃ CHỢ RẪ

Mẫu biểu số 56.2

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO ĐỊA PHƯƠNG VÀ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số 1538 /QĐ-UBND ngày 04/10/2026 của Phòng Kinh tế xã Chợ Rã)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự phòng ngân sách địa phương			Dự phòng ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho địa phương			Quỹ dự trữ tài chính		
		Dự toán HĐND quyết định	Lũy kế đã sử dụng	Còn lại	Số NSTW bổ sung	Số đã phân bổ	Còn lại	Số dư đầu năm	Lũy kế đã sử dụng	Còn lại
A	B	1	2	3=1-2	4	5	6=4-5	7	8	9=7-8
	Tổng số	2,541,000,000	1,528,338,000	1,012,662,000	-	-	-	-	-	-
1	Chi đầu tư phát triển									
2	Chi thường xuyên	2,541,000,000	1,528,338,000	1,012,662,000						